TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2020/DS-PT
Ngày: 16 - 3 - 2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
dân sự - nợ hụi và vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Hồ Văn Phụng.

Ông Nguyễn Hoàng Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 32/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 02 năm 2020, về việc tranh chấp hợp đồng dân sự - nợ hụi và vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 45/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà M. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông N. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà P. Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bà M là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- Theo đơn khởi kiện ngày 18/6/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà M trình bày: Vào các năm 2004, 2005, ông N và bà P có tham gia chơi hụi do bà làm chủ, cụ thể như sau:

- Dây hụi thứ nhất: Hụi tháng 300.000đồng, khui ngày 15/11/2004 AL, tổng cộng có 23 chân, ông N và bà P tham gia 01 chân. Sau khi hốt hụi, ông N và bà P đóng được 16 lần, còn nợ lại bà 07 lần không đóng với số tiền 2.100.000đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi tuần 50.000đồng, khui ngày 06/9/2005 AL, tổng cộng có 52 chân, ông N và bà P tham gia 01 chân. Sau khi hốt hụi, ông N và bà P đóng được 36 lần, còn nợ lại bà 16 lần không đóng với số tiền 800.000đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi tháng 1.000.000đồng, khui ngày 24/10/2005 AL, tổng cộng có 15 chân, ông N và bà P tham gia 01 chân. Sau khi hốt hụi, ông N và bà P đóng được 05 lần, còn nợ lại bà 10 lần không đóng với số tiền 10.000.000đồng.

Ngoài ra, vào ngày 16/01/2007, bà có đến nhà ông N và bà P để đòi nợ hụi thì ông N và bà P có nhờ bà M hỏi vay giùm số tiền 10.000.000đồng với mức lãi suất là 5%/tháng. Bà đã đóng lãi thay cho ông N và bà P là 29 tháng với số tiền 14.500.000đồng.

Tổng cộng, ông N và bà P còn nợ bà tổng số tiền 37.400.000đồng, trong đó tiền nợ hụi 12.900.000đồng, tiền vay 10.000.000đồng và tiền lãi 14.500.000đồng.

Nay bà M yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết buộc ông N và bà P phải trả cho bà tiền nợ hụi và tiền vay là 37.400.000đồng và yêu cầu tính lãi đối với số tiền này.

- *Theo tờ tường trình ngày 22/7/2019 cũng như các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn ông N và bà P trình bày:* Ông bà không có tham gia chơi hụi và nợ tiền hụi như bà M trình bày. Đồng thời, ông bà cũng không có nhờ bà M vay tiền như bà M đã trình bày. Do đó, ông bà không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của bà M và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2020 đã căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, các Điều 144, 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 357, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 30, 31 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. *Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M đối với các bị đơn ông N và bà P về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự - nợ hụi và vay tài sản". Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.*

Ngày 20/01/2020, nguyên đơn bà M kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc các bị đơn ông N và bà P trả cho bà tiền nợ hụi và tiền vay tổng cộng 37.400.000đồng, đồng thời cho bà được miễn án phí theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà M không rút lại đơn khởi kiện và vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn bà M, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các điều 271, 272 và 275 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo của nguyên đơn bà M là hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Xét kháng cáo của bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông N, bà P trả cho bà M tiền nợ hụi và tiền vay tổng cộng 37.400.000đồng, thấy rằng: Bà M cho rằng ông N, bà P có tham gia chơi 03 dây hụi do bà M làm chủ hụi gồm dây hụi tháng 300.000đồng khui ngày 15/11/2004 AL, dây hụi tuần 50.000đồng khui ngày 06/9/2005 AL, dây hụi tháng 1.000.000đồng khui ngày 24/10/2005 AL và ông N, bà P đều đã hốt hụi của cả 03 dây hụi này nhưng chưa đóng lại tiền hụi chết đầy đủ cho bà M, tổng cộng ông N, bà P còn nợ tiền hụi chết chưa đóng cho bà M tổng cộng số tiền hụi là 12.900.000đồng; ngoài ra, ông N, bà P còn nhờ bà M vay giùm số tiền 10.000.000đồng với lãi suất 5%/tháng, bà M đã đóng lãi cho ông N, bà P 29 tháng với số tiền lãi 14.500.000đồng, tổng cộng số tiền vốn vay và lãi ông N, bà P chưa trả cho bà M là 24.500.000đồng. Do đó, bà M khởi kiện yêu cầu ông N, bà P phải trả cho bà M số tiền hụi, tiền vốn vay và lãi còn nợ tổng cộng là 37.400.000đồng. Ông N, bà P không thừa nhận có tham gia chơi hụi và có nợ tiền hụi, tiền vốn vay và lãi theo như lời trình bày của bà M.

[3] Do ông N, bà P không thừa nhận nên bà M phải có nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bà M không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình là đúng sự thật. Đối với số tiền hụi, để chứng minh việc ông N, bà P có tham gia chơi hụi và nợ tiền hụi thì bà M có cung cấp các tờ giấy tập do bà M tự ghi, nội dung không thể hiện số tiền hụi mà hụi viên đã hốt, số tiền hụi chết mà hụi viên đã đóng và chưa đóng... đồng thời ông N, bà P cũng không hề có ký nhận. Theo xác nhận của bà X và ông Y là những người mà bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xác minh thì họ biết việc ông N có tham gia chơi hụi do bà M làm chủ hụi, đã hốt hụi và nợ lại tiền hụi chết của bà M là do khi đi gom hụi bà M có nói cho họ nghe, còn việc ông N tham gia chơi bao nhiêu chân hụi, đã hốt hụi bao nhiêu và còn nợ lại tiền hụi bao nhiêu thì họ không rõ, nên sự xác nhận của họ cũng không chứng minh được việc ông N, bà P có tham gia chơi hụi và nợ tiền hụi của bà M với số tiền 12.900.000đồng; hơn nữa theo sự thừa nhận của bà M tại phiên tòa phúc thẩm thì ông

Y và bà M có quan hệ bà con bạn dì ruột nên sự xác nhận của ông Y cũng chưa đảm bảo sự khách quan. Đối với số tiền vay, bà M không cung cấp được bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho việc ông N, bà P có nhờ bà M vay tiền và còn nợ lại bà M số tiền vốn vay và lãi là 24.500.000đồng.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà M cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ gì mới để chứng minh cho việc ông N, bà P nợ tiền hụi, tiền vay của bà M tổng cộng 37.400.000đồng. Do đó, nội dung kháng cáo của bà M yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc ông N, bà P trả cho bà M tiền nợ hụi, tiền vốn vay và lãi tổng cộng 37.400.000đồng, là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là có căn cứ và đúng quy định pháp luật, nhưng căn cứ pháp luật mà Tòa án cấp sơ thẩm viện dẫn trong phần quyết định của bản án sơ thẩm để tuyên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M là chưa đúng. Cụ thể, theo yêu cầu khởi kiện về tiền hụi bà M xác định 03 dây hụi khui vào các ngày 15/11/2004 AL, 06/9/2005 AL và 24/10/2005 AL, là đều trước thời điểm Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ có hiệu lực, nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Nghị định này để giải quyết vụ án là chưa đúng; còn theo yêu cầu khởi kiện về tiền vay và lãi bà M xác định ông N, bà P nhờ bà M vay giùm vào ngày 16/01/2007, là sau thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 có hiệu lực nhưng trước thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực, nên Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào Bộ luật Dân sự năm 2005 mà căn cứ Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án cũng là chưa đúng. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M nhưng không tuyên rõ không chấp nhận đối với số tiền hụi, tiền vốn vay và lãi là bao nhiêu là chưa đầy đủ. Xét thấy, các sai sót này không làm ảnh hưởng đến nội dung giải quyết vụ án và quyền lợi của đương sự, không cần thiết phải sửa án nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại trong phần quyết định của bản án phúc thẩm cho phù hợp và chỉ nêu lên cho Tòa án cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm.

[6] Xét nội dung kháng cáo xin miễn án phí của bà M thấy rằng, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì người cao tuổi thuộc đối tượng được miễn nộp án phí, nếu họ có yêu cầu thì Tòa án được quyền xem xét miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm mà họ lẽ ra phải chịu. Theo Điều 2 Luật Người cao tuổi năm 2009 thì người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên. Để xác định một người là từ đủ 60 tuổi trở lên khi xem xét miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm mà họ lẽ ra phải chịu thì phải căn cứ vào ngày sinh, tháng sinh, năm sinh của họ tính cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm, phúc thẩm. Theo hồ sơ vụ án chỉ thể hiện bà M sinh năm 1960, không thể hiện bà M sinh vào ngày mấy, tháng mấy của năm 1960; theo hồ sơ vụ án hình sự mà Tòa án nhân dân huyện A đã xét xử bà M trước đây theo bản án hình sự sơ thẩm số 01/2013/HS-ST, ngày 04/01/2013 về lý lịch của bà M cũng chỉ xác định là bà M sinh năm 1960, không có ngày sinh, tháng sinh. Tòa án sơ thẩm xét xử vào ngày 10/01/2020 nên trường hợp bà M sinh từ ngày 10/01/1960 trở về trước thì bà M đủ 60 tuổi, nếu bà M sinh từ ngày 11/01/1960 trở về sau thì bà M chưa đủ 60 tuổi. Hiện

nay, pháp luật Việt Nam cũng mới chỉ có quy định về xác định tuổi của người bị buộc tội và bị hại trong tố tụng hình sự chứ chưa có quy định về xác định tuổi của đương sự trong tố tụng dân sự đối với trường hợp xác định được năm sinh nhưng không xác định được ngày sinh, tháng sinh. Trong trường hợp này, Hội đồng xét xử thấy rằng cần thiết phải xác định tuổi theo hướng có lợi cho đương sự, tức là xác định bà M sinh từ ngày 10/01/1960 trở về trước và tại thời điểm xét xử sơ thẩm bà M đã đủ 60 tuổi nên đủ điều kiện được miễn án phí dân sự sơ thẩm. Từ đó, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận nội dung kháng cáo xin miễn án phí của bà M, sửa bản án sơ thẩm cho bà M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Việc sửa án trong trường hợp này do phát sinh tình tiết mới, Tòa án cấp sơ thẩm không có lỗi.

[7] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bà M, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án sơ thẩm theo hướng cho bà M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đối với những nội dung đã phân tích tại các mục [2], [3], [4].

[9] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của bà M.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2020/DS-ST ngày 10 tháng 01 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 5, khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, các Điều 144, 146, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005; khoản 3 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc buộc ông N và bà P phải trả cho bà M số tiền còn nợ là 37.400.000đồng (trong đó tiền nợ hụi là 12.900.000đồng, tiền vốn vay là 10.000.000đồng và tiền lãi là 14.500.000đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm và được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 935.000đồng (*Chín trăm ba mươi*

lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0008435 ngày 08 tháng 7 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bà M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự (03);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND huyện A (01);
- Chi cục THADS huyện A (01);
- Lưu HSVA, VP (02);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Võ Hoàng Anh